

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 01/EB/2019

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: **CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ EB**

Địa chỉ: 163 Phan Đăng Lưu, Phường 1, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 02839958368

Fax: 02839958423

Mã số doanh nghiệp: 0105696842

II. Thông tin về sản phẩm

1. **Tên sản phẩm:** Gà viên đông lạnh (Doux Chicken Nuggets)

2. **Thành phần:** Thịt gà (25%), nước, bột mì, da gà, dầu hướng dương, chất xơ thực vật (trong đó có lúa mì) và tinh bột, lúa mì semolina, muối, gluten lúa mì, chất ổn định: pentanatri triphosphate (E451(i), Natri polyphosphate E452(i), nấm men (*Saccharomyces cerevisiae*), gia vị tạo mùi thơm (hành, tỏi) và gia vị (tiêu đen), đường, chất chống oxy hóa: Calci ascorbat (E302).

Có thể chứa lượng nhỏ: sữa, trứng, đậu nành.

3. **Thời hạn sử dụng:** 18 tháng kể từ ngày sản xuất. Ngày sản xuất và hạn sử dụng xem (PROD) và (EXP) trên bao bì sản phẩm.

4. **Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:**

Chất liệu bao bì: Sản phẩm chứa trong bao bì nhựa PE/PP. Bao bì đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ Y Tế.

Quy cách đóng gói: Đóng gói kín

Khối lượng tịnh: 500 g

5. **Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:**

Nhà sản xuất: **DOUX FARMOR**

Địa chỉ: 450 Route De Rosporden, Le Grand Guelen, 29000 Quimper, France

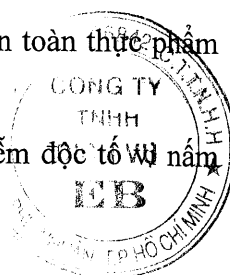
Xuất xứ: Pháp

III. **Mẫu nhãn sản phẩm** (Nhãn chính và nhãn phụ sản phẩm đính kèm)

IV. **Yêu cầu về an toàn thực phẩm**

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

+ QCVN 8-1:2011/BYT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm).



+ QCVN 8-2:2011/BYT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm).

+ QCVN 8-3:2012/BYT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm).

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

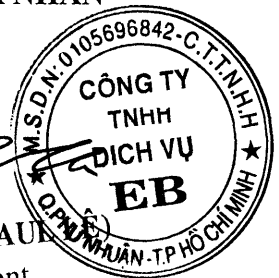
TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 06 năm 2019

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



BÌNH HÒA (PAUL)
Vice President
Import & Export Division



1. 1000

2. 1000

3. 1000

4. 1000

5. 1000

6. 1000

7. 1000

8. 1000

9. 1000

10. 1000

11. 1000

12. 1000

13. 1000

14. 1000

15. 1000

16. 1000

17. 1000

18. 1000

19. 1000

20. 1000

21. 1000

22. 1000

23. 1000

24. 1000

25. 1000

26. 1000

27. 1000

28. 1000

29. 1000

30. 1000

31. 1000

32. 1000

33. 1000

34. 1000

35. 1000

36. 1000

37. 1000

38. 1000

39. 1000

40. 1000

41. 1000

42. 1000

43. 1000

44. 1000

45. 1000

46. 1000

47. 1000

48. 1000

49. 1000

50. 1000

51. 1000

52. 1000

53. 1000

54. 1000

55. 1000

56. 1000

57. 1000

58. 1000

59. 1000

60. 1000

61. 1000

62. 1000

63. 1000

64. 1000

65. 1000

66. 1000

67. 1000

68. 1000

69. 1000

70. 1000

71. 1000

72. 1000

73. 1000

74. 1000

75. 1000

76. 1000

77. 1000

78. 1000

79. 1000

80. 1000

81. 1000

82. 1000

83. 1000

84. 1000

85. 1000

86. 1000

87. 1000

88. 1000

89. 1000

90. 1000

91. 1000

92. 1000

93. 1000

94. 1000

95. 1000

96. 1000

97. 1000

98. 1000

99. 1000

100. 1000

101. 1000

102. 1000

103. 1000

104. 1000

105. 1000

106. 1000

107. 1000

108. 1000

109. 1000

110. 1000

111. 1000

112. 1000

113. 1000

114. 1000

115. 1000

116. 1000

117. 1000

118. 1000

119. 1000

120. 1000

121. 1000

122. 1000

123. 1000

124. 1000

125. 1000

126. 1000

127. 1000

128. 1000

129. 1000

130. 1000

131. 1000

132. 1000

133. 1000

134. 1000

135. 1000

136. 1000

137. 1000

138. 1000

139. 1000

140. 1000

141. 1000

142. 1000

143. 1000

144. 1000

145. 1000

146. 1000

147. 1000

148. 1000

149. 1000

150. 1000

151. 1000

152. 1000

153. 1000

154. 1000

155. 1000

156. 1000

157. 1000

158. 1000

159. 1000

160. 1000

161. 1000

162. 1000

163. 1000

164. 1000

165. 1000

166. 1000

167. 1000

168. 1000

169. 1000

170. 1000

171. 1000

172. 1000

173. 1000

174. 1000

175. 1000

176. 1000

177. 1000

178. 1000

179. 1000

180. 1000

181. 1000

182. 1000

183. 1000

184. 1000

185. 1000

186. 1000

187. 1000

188. 1000

189. 1000

190. 1000

191. 1000

192. 1000

193. 1000

194. 1000

195. 1000

196. 1000

197. 1000

198. 1000

199. 1000

200. 1000

201. 1000

202. 1000

203. 1000

204. 1000

205. 1000

206. 1000

207. 1000

208. 1000

209. 1000

210. 1000

211. 1000

212. 1000

213. 1000

214. 1000

215. 1000

216. 1000

217. 1000

218. 1000

219. 1000

220. 1000

221. 1000

222. 1000

223. 1000

224. 1000

225. 1000

226. 1000

227. 1000

228. 1000

229. 1000

230. 1000

231. 1000

232. 1000

233. 1000

234. 1000

235. 1000

236. 1000

237. 1000

238. 1000

239. 1000

240. 1000

241. 1000

242. 1000

243. 1000

244. 1000

245. 1000

246. 1000

247. 1000

248. 1000

249. 1000

250. 1000

251. 1000

252. 1000

253. 1000

254. 1000

255. 1000

256. 1000

257. 1000

258. 1000

259. 1000

260. 1000

261. 1000

262. 1000

263. 1000

264. 1000

265. 1000

266. 1000

267. 1000

268. 1000

269. 1000

270. 1000

271. 1000

272. 1000

273. 1000

274. 1000

275. 1000

276. 1000

277. 1000

278. 1000

279. 1000

280. 1000

281. 1000

282. 1000

283. 1000

284. 1000

285. 1000

NỘI DUNG GHI NHÃN PHỤ SẢN PHẨM

Tên sản phẩm: Gà viên đông lạnh (Doux Chicken Nuggets)

Thành phần: Thịt gà (25%), nước, bột mì, da gà, dầu hướng dương, chất xơ thực vật (trong đó có lúa mì) và tinh bột, lúa mì semolina, muối, gluten lúa mì, chất ổn định: pentanatri triphosphate (E451(i), Natri polyphosphate E452(i), nấm men (*Saccharomyces cerevisiae*), gia vị tạo mùi thơm (hành, tỏi) và gia vị (tiêu đen), đường, chất chống oxy hóa: Calci ascorbat (E302).

Có thể chứa lượng nhỏ: sữa, trứng, đậu nành.

Khối lượng tịnh: 500 g

Thời hạn sử dụng: 18 tháng kể từ ngày sản xuất. Ngày sản xuất và hạn sử dụng xem (PROD) và (EXP) trên bao bì sản phẩm.

Hướng dẫn sử dụng: Sản phẩm đông lạnh nhanh và đã được nấu chín, không rã đông trước khi chế biến.

- + Làm nóng bằng chảo rán: 8 phút, độ nóng trung bình.
- + Làm nóng bằng nồi chiên sâu: 2 phút 30 ở 185°C
- + Làm nóng bằng lò nướng: 13 phút ở 210°C

Hướng dẫn bảo quản: Bảo quản đông lạnh ở nhiệt độ - 18°C. Không đông lạnh lại khi đã rã đông một lần.

Cảnh báo an toàn: Bảo quản theo đúng hướng dẫn của nhà sản xuất

Nhà sản xuất: : DOUX FARMOR

Địa chỉ: 450 Route De Rosporden, Le Grand Guelen, 29000 Quimper, France

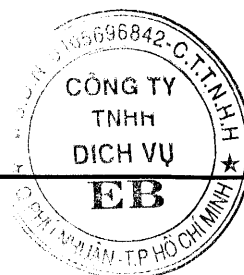
Xuất xứ: Pháp

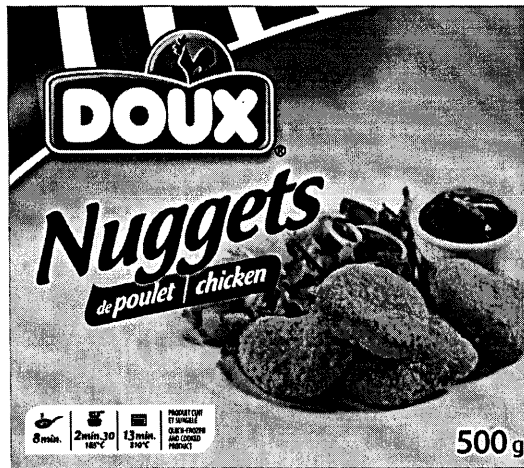
Thương nhân nhập khẩu và chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ EB

Địa chỉ: 163 Phan Đăng Lưu, Phường 1, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 02839958368

Fax: 02839958423





DOUX

Gà viên Doux

8 phút	2 phút 30 185°C	13 phút 210°C	sản phẩm đông lạnh nhẹ và đã được nấu chín
--------	--------------------	------------------	--

500 g

Valours nutritives - Nutritional values - Valores nutricionais - Mierat ushqimore -
 Хранителни стойности - Giá trị dinh dưỡng - 영양 성분 - معلومات غذائية
 Par 100g de produit fini - per 100g of final product - per 100g de produto final - Ne 100g të produktit të përfunduar -
 per 100g готового продукта - trên 100g thành phẩm - 최종 제품 100g 당 - مئة غرام من المنتج النهائي

Energie - (energy) - Energía - energeia - năng lượng - طاقة - انجور	1050 KJ / 250 Kcal
Matières grasses - fat - Matérias gordas - yulmat - masni materije - chất béo - دهون - حم	15 g / حم
dont acides gras saturés - of which saturated - dos quais ácidos gordos saturados - nga të cilat acide yndyrë të ngopura - od kojih zasićeni masni kiselosini - (from 8) - من الأحماض الدهنية المشبعة - من 8 - حم	2,5 g / حم
Glucides - (carbohydrate) - Hidratos de carbono - karbohidrati - jarmenagipatti - carbohydrate biohesa - كربوهيدرات - حم	15,5 g / حم
dont sucres - of which sugars - dos quais açúcares - nga të cilat sheqerna - od kojih sladkor - trong đó đường - سكر - حم	1,5 g / حم
Protéines - Protein - Proteínas - proteina - proteini - بروتين - حم	12 g / حم
Sel - salt - Sal - siri - maslo - sel - حم	1 g / حم

Poids net / Net weight / Peso líquido /
 Pesa neto / Neto rezultat /
 Trong lượng tịnh / 净重 / الوزن الصافي

500 g / حم

3 280316 028722

FR 29.322.020 CE
 HALAL

Produit en France par / Produced in France by / Producido en Francia por / Produzido na França por /
 Произведено во Франции от / Được sản xuất tại Pháp bởi / 프랑스에서 생산된 제품 / 프랑스에서 생산된 제품 /
 Doux Farmor, 450 route de Rosporden, Le Grand Guelen, 29000 Quimper, France
 دو فامور ، 450 طريق روسپوردن ، لو غرانف غيلان ، 29000 كمبر ، فرنسا

Giá trị dinh dưỡng trong 100g sản phẩm

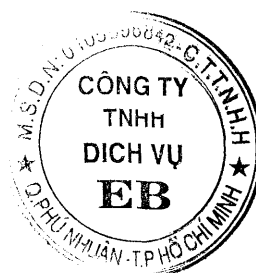
Năng lượng	1050 KJ	250 Kcal
Chất béo		15g
Chất béo bão hòa		2,5g
Carbohydrate		15,5g
Đường		1,5g
Chất đạm		12g
Muối		1g

Trọng lượng tịnh: 500 g

Được sản xuất từ Pháp bởi:

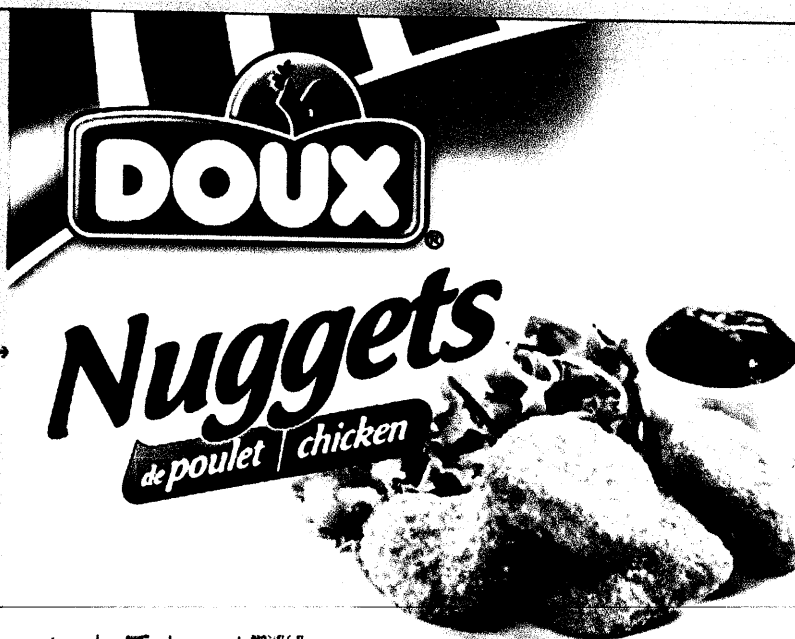
Doux Farmor, 450 Route De Rosporden, Le Grand Guelen, 29000 Quimper, France.





[illegible]

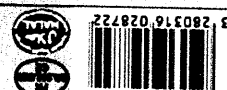
A collage of 12 black and white photographs arranged in a 3x4 grid. The images depict various scenes of conflict and violence. Top row: 1. A soldier in a helmet aiming a rifle. 2. A soldier in a helmet looking down. 3. A soldier in a helmet aiming a rifle. 4. A soldier in a helmet aiming a rifle. Middle row: 5. A soldier in a helmet aiming a rifle. 6. A soldier in a helmet aiming a rifle. 7. A soldier in a helmet aiming a rifle. 8. A soldier in a helmet aiming a rifle. Bottom row: 9. A soldier in a helmet aiming a rifle. 10. A soldier in a helmet aiming a rifle. 11. A soldier in a helmet aiming a rifle. 12. A soldier in a helmet aiming a rifle.



			PRODUCT E SUPPLI GIA-FRIG AVI-DON PRODUCT
8min.	2min.30 185°C	13min. 210°C	

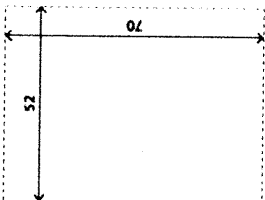
500 g

**Prestes de Pôrto gôz / Prestados la Pôrto par / Prestados al Pôrto agôz /
Especialidade em Transporte de Cargas e Passageiros - 0800-967.000**



5009/4

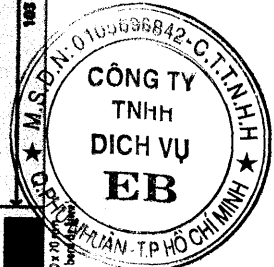
1. **THE COMPANY** shall be a company limited by shares and shall be incorporated in the State of New York.



7-16	
7-18	
7-19	
7-20	
7-21	
7-22	
7-23	
7-24	
7-25	
7-26	
7-27	
7-28	
7-29	
7-30	
7-31	
7-32	
7-33	
7-34	
7-35	
7-36	
7-37	
7-38	
7-39	
7-40	
7-41	
7-42	
7-43	
7-44	
7-45	
7-46	
7-47	
7-48	
7-49	
7-50	
7-51	
7-52	
7-53	
7-54	
7-55	
7-56	
7-57	
7-58	
7-59	
7-60	
7-61	
7-62	
7-63	
7-64	
7-65	
7-66	
7-67	
7-68	
7-69	
7-70	
7-71	
7-72	
7-73	
7-74	
7-75	
7-76	
7-77	
7-78	
7-79	
7-80	
7-81	
7-82	
7-83	
7-84	
7-85	
7-86	
7-87	
7-88	
7-89	
7-90	
7-91	
7-92	
7-93	
7-94	
7-95	
7-96	
7-97	
7-98	
7-99	
7-100	

LUK 12

OK x 01.10.85



Số/Code: 1905578/KQKN
Mã số/ID: 1905144-1
Trang/page 1 | 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Tên khách hàng: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ EB
Client

Địa chỉ: 163 Phan Đăng Lưu, Phường 1, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh
Address

Tên mẫu: Gà viên đông lạnh (Doux Chicken Nuggets)
Name of sample

Tình trạng mẫu: Mẫu thành phẩm, chứa trong bao bì kín
State of Sample Sample finished, contained in sealed packaging

Ngày nhận mẫu: 14/05/2019
Date of receiving

Thời gian thử nghiệm: 14/05 – 20/05/2019
Test period

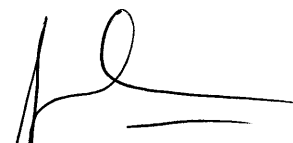
Ngày trả kết quả: 21/05/2019
Date of issue

Kết quả: Xem trang 2/2
Results: View page

Ghi chú: (*) : Chỉ tiêu được VILAS công nhận theo ISO/IEC 17025:2005
KPH: Không phát hiện. LOD: Giới hạn phát hiện
Chỉ tiêu 08 có ngưỡng phát hiện = 10 CFU/g

Note: (b): Chỉ tiêu được Cục An Toàn Thực Phẩm - Bộ Y Tế chỉ định
(*) : Parameters accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2005)
ND: Not Detected. LOD: Limit of detection
Limit of detection of 08th parameters is 10 CFU/g
(b): Parameters decided by Vietnam Food Administration (VFA) – Ministry of Health (MOH)

Phụ trách PTN
Head of laboratory



Nguyễn Kim Liễu



GIÁM ĐỐC
Director



Nguyễn Thị Hồng

- Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu khách hàng / Information of sample is written as customer's request
- Không được sao chép kết quả này, 1 phần hay toàn bộ, nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc Công Ty TNHH DV KHCN Khuê Nam
This above result shall not reproduced, party or fully, unless written approval of director Khuê Nam.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử / This testing result is only valid on tested sample.



Số/Code: 1905578/KQKN

Mã số/ID: 1905144-1

Trang/page 2 | 2

TT No.	CHỈ TIÊU PARAMETERS	ĐƠN VỊ UNIT	KẾT QUẢ RESULT	PHƯƠNG PHÁP THỬ TEST METHOD
01	pH (10%)	-	5.70	TCVN 4835:2002
02	NH ₃	mg/100g	26.7	TCVN 3706:1990(*) (b)
03	Chì (Pb) Lead (Pb)	mg/kg	KPH / ND (LOD=0.01)	AOAC 999.11(*) (b)
04	Cadimi (Cd) Cadmium (Cd)	mg/kg	KPH / ND (LOD=0.01)	AOAC 999.11(*) (b)
05	Aflatoxin B1	µg/kg	KPH / ND (LOD=0.4)	KN/QTTN.H42 (Ref. AOAC 2005.08) (b)
06	Aflatoxin tổng số (B1, B2, G1, G2)	µg/kg	KPH / ND (LOD=0.4)	KN/QTTN.H42 (Ref. AOAC 2005.08) (b)
07	Tổng số vi khuẩn hiếu khí Total Plate Count	CFU/g	2.3 x 10 ³	ISO 4833-1:2013(*) (b)
08	<i>Escherichia Coli</i>	CFU/g	Không phát hiện Not Detected	ISO 16649-2:2001(*) (b)
09	Salmonella	/25g	Không phát hiện Not Detected	ISO 6579-1:2017(*)